

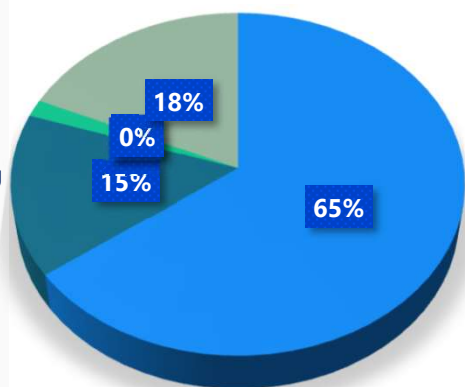
CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	3,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-19.5%	-37.7%	-41.1%

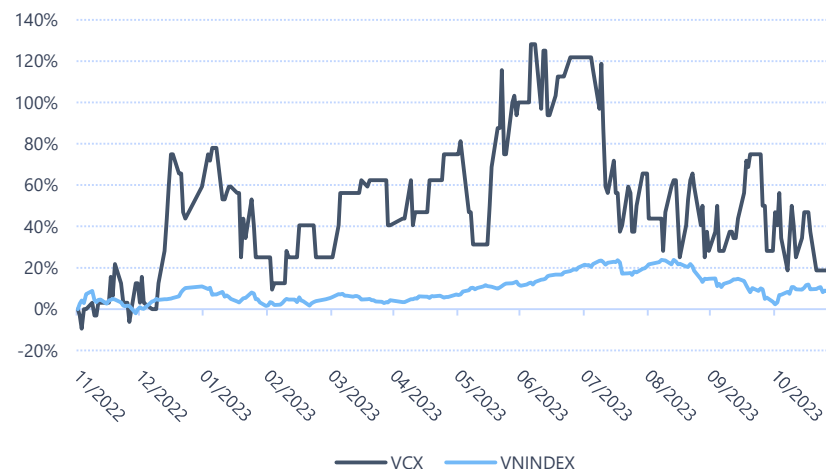
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 7,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	101
Số lượng CPLH (CP)	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	230
Sở hữu nước ngoài	0.08%
Beta	(0.16)

Cơ cấu cổ đông



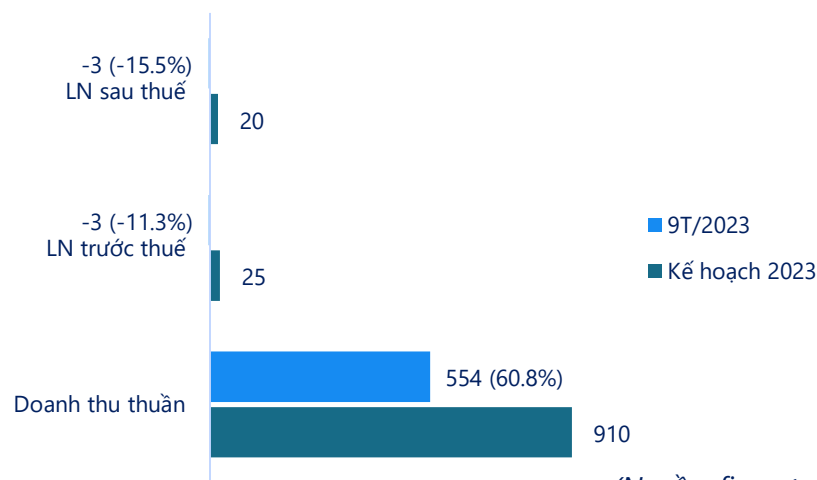
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

170.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 26.3 | -13.4%

Cùng kỳ: ↘ 37.1 | -17.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

553.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.2 | -2.1%

LN thuần

Q3 2023

-1.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.7 | +29.1%

Cùng kỳ: ↘ 2.3 | -396.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-3.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -6.2%

LNTT

Q3 2023

-1.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.7 | +29.1%

Cùng kỳ: ↘ 2.7 | -219.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-2.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.3 | +8.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCX

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	170.7	207.8	-17.9%	553.9	566.1	-2.1%
Giá vốn hàng bán	161.8	197.5	-18.1%	532.3	540.5	-1.5%
Lợi nhuận gộp	8.9	10.3	-13.8%	21.6	25.6	-15.4%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-96.7%	0.0	0.0	62.9%
Chi phí tài chính	7.1	6.0	16.8%	20.8	17.8	16.7%
Chi phí lãi vay	6.6	5.7	16.0%	21.2	16.7	26.6%
Chi phí bán hàng	1.0	1.0	10.2%	1.3	2.1	-38.7%
Chi phí QLDN	2.5	2.7	-9.3%	2.6	8.6	-69.2%
LN thuần từ HĐKD	- 1.7	0.6	-396.8%	3.1	2.9	-6.2%
LN khác	0.2	0.7	-66.4%	0.2	0.2	207.5%
LN trước thuế	- 1.5	1.2	-219.1%	2.8	3.1	8.2%
Thuế TNDN	-	-	-	0.3	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 1.5	1.2	-219.1%	3.1	3.1	-0.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 1.5	1.2	-219.1%	3.1	3.1	-0.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.0	25.7	0.7	12.2	12.6	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 17.5	15.2	0.5	20.5	12.9	0.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 17.3	11.0	0.1	8.8	0.6	8.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.8	0.5	0.1	0.5	0.8	1.0

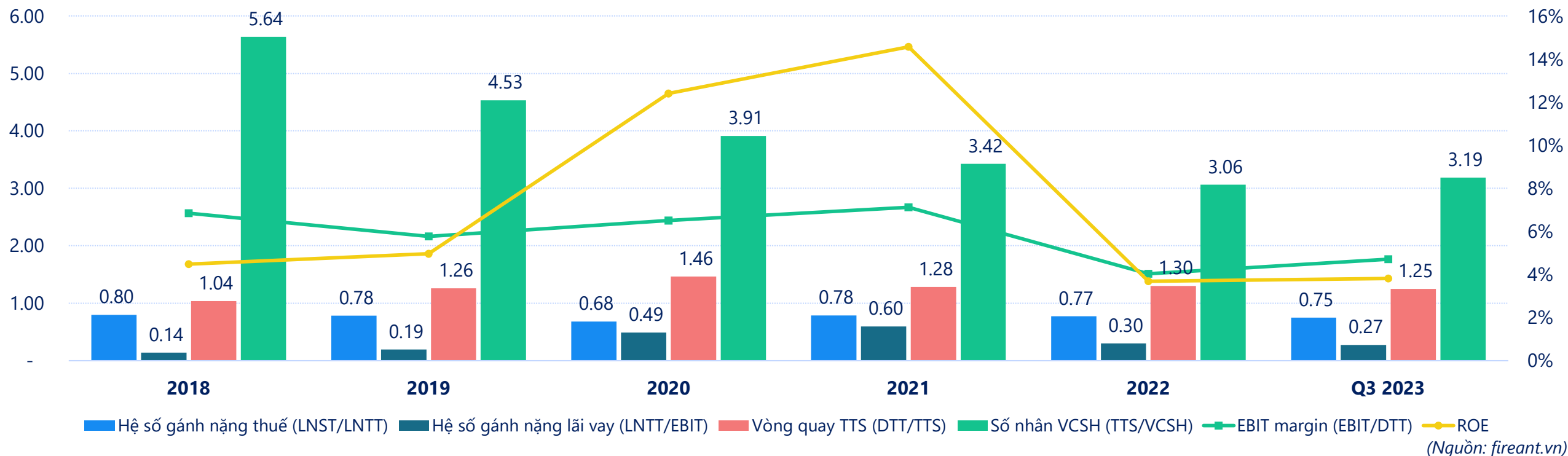
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	153.3	153.1	0.1%	24.1%
Tiền và tương đương tiền	1.6	0.9	84.7%	0.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	23.9	50.7	-52.9%	3.8%
Hàng tồn kho	126.3	97.4	29.7%	19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.5	4.2	-63.0%	0.2%
Tài sản dài hạn	482.1	462.6	4.2%	75.9%
Các khoản phải thu dài hạn	0.7	0.6	12.3%	0.1%
Tài sản cố định	348.1	384.4	-9.4%	54.8%
Bất động sản đầu tư	3.4	3.6	-6.9%	0.5%
Tài sản dở dang dài hạn	33.6	-	-	5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	83.5	52.0	60.5%	13.1%
Tài sản dài hạn khác	12.9	22.0	-41.5%	2.0%
Tổng cộng tài sản	635.4	615.8	3.2%	100.0%
Nợ phải trả	429.3	406.6	5.6%	67.6%
Nợ ngắn hạn	406.6	399.2	1.8%	64.0%
Nợ vay ngắn hạn	318.9	318.3	0.2%	50.2%
Nợ dài hạn	22.8	7.4	209.0%	3.6%
Nợ vay dài hạn	5.5	6.6	-16.7%	0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	206.1	209.2	-1.5%	32.4%
Vốn chủ sở hữu	206.1	209.2	-1.5%	32.4%

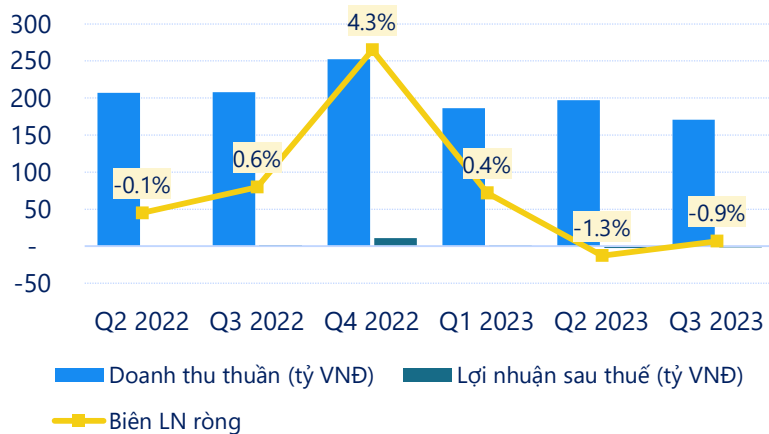
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCX

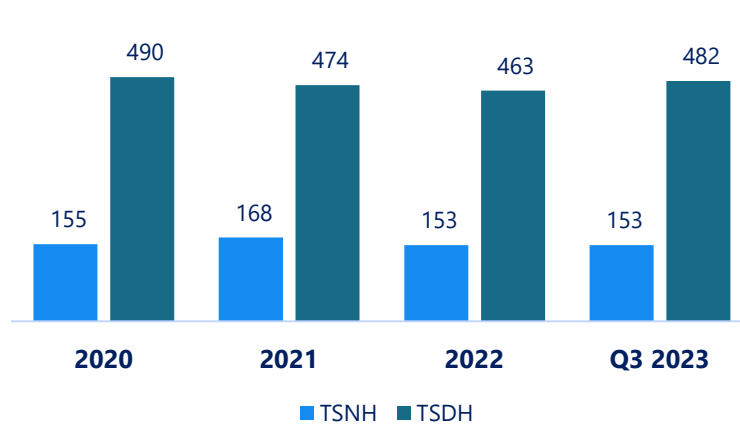
Phân tích Dupont



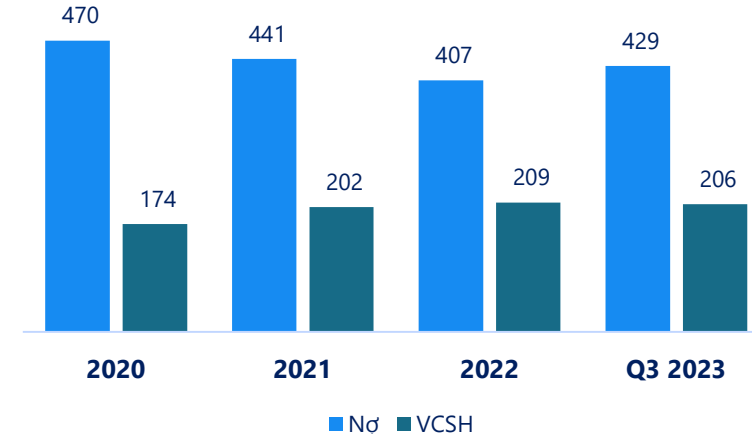
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCX

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.0%	1.2%	3.3%	4.6%	1.3%	1.3%
Biên LNST (TTM)	0.8%	0.9%	2.2%	3.3%	0.9%	1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	6.8%	5.8%	6.5%	7.1%	4.0%	4.7%
ROE (TTM)	4.5%	5.0%	12.4%	14.6%	3.7%	3.8%
ROA (TTM)	0.8%	1.1%	3.2%	4.3%	1.2%	1.2%

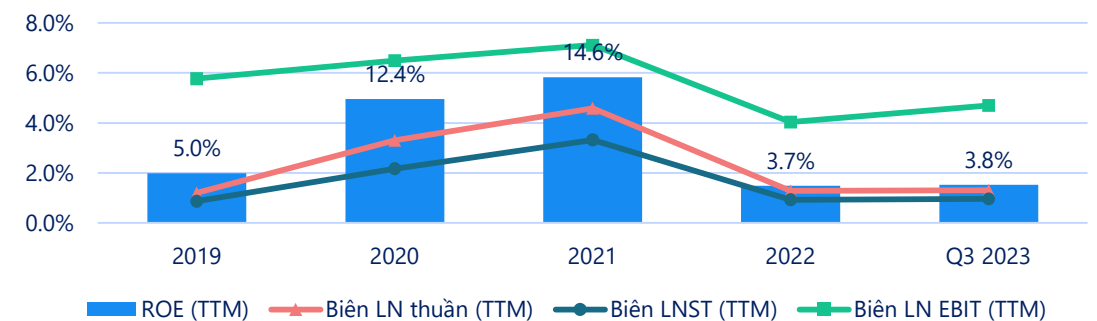
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.8	22.6	26.0	30.3	20.6	19.2
Số ngày nắm giữ HTK	40.2	28.1	17.2	17.4	33.1	55.3
Số ngày phải trả NCC	22.6	27.5	34.7	38.6	31.2	30.5
Vòng quay TSCĐ	1.5	1.7	2.0	1.9	2.0	2.2
Vòng quay TTS	352.5	289.9	249.2	284.8	280.7	292.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.4	0.2	0.4	0.4	0.4	0.4
Khả năng TT nhanh	0.2	0.1	0.3	0.3	0.1	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.2	1.2	2.0	2.5	1.4	1.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	242	281	767	1,032	285	291
Giá trị sổ sách (BVPS)	5,369	5,663	6,442	7,487	7,785	7,676
P/E	7.0	7.1	10.4	8.5	11.6	14.1
P/B	0.3	0.4	1.2	1.2	0.4	0.5
P/S	0.1	0.1	0.2	0.3	0.1	0.1

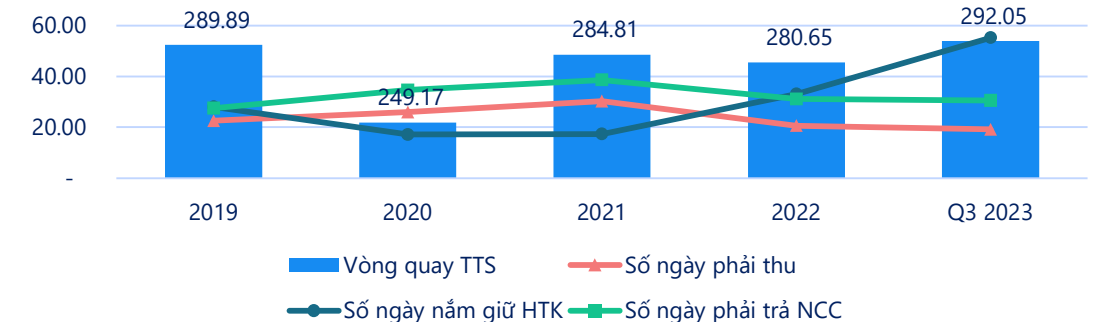
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



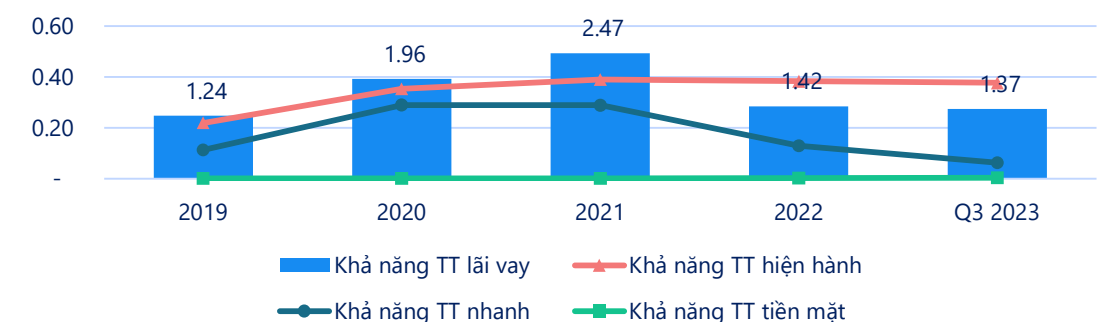
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

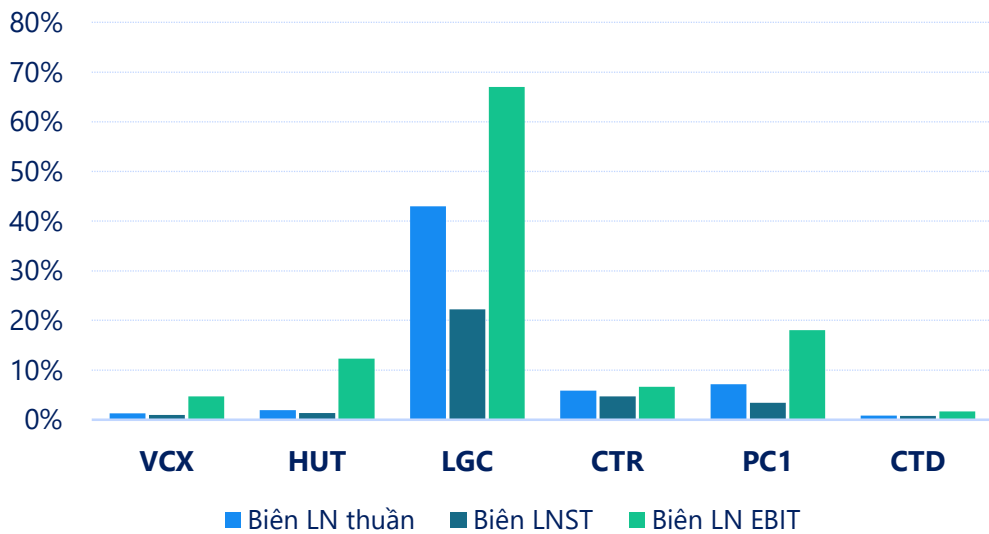
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VCX	553.9	-2.1%	3.1	-0.8%	-0.6%	-0.5%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

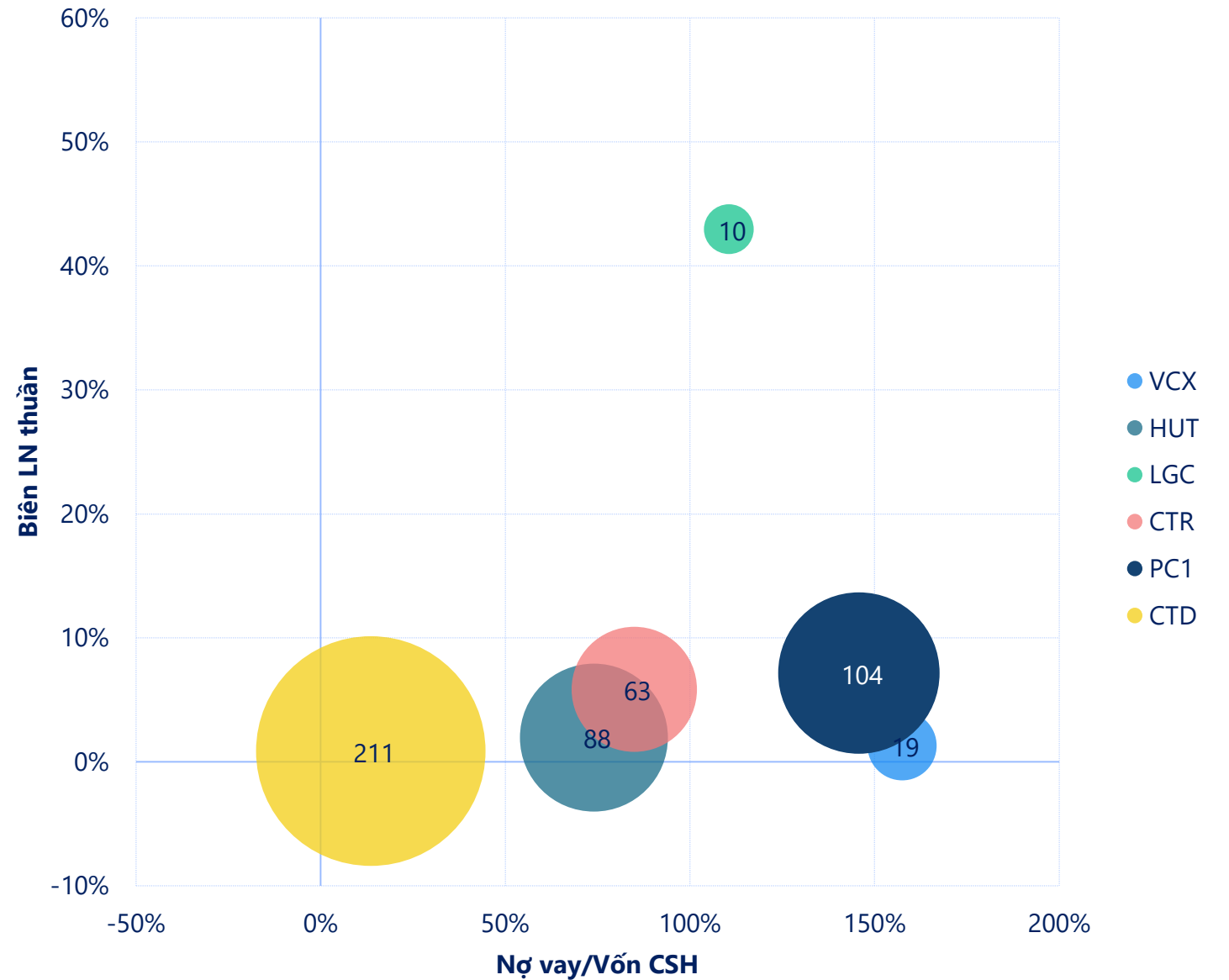
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)